REVISION UNIT 1 -2-3

GRAMMAR UNIT 1:

1. ***Past simple (Thì quá khứ đơn):***

   ✎ **To be :**

   Was → I, he, she, it , N$_{số ít}$

   Were → we, you, they, N$_{số nhiều}$

   ✎ **V thường :**

   (+) S + V$_{2/ed}$

   (-) S + didn't + V$_1$

   (?) Did + S + V$_1$?

   ✎ **Dấu hiệu : yesterday, this morning, last …, ago, in 2000, in the past, when I was young , …**

2. ***Wish (Câu ước muốn) = If only :***

   ✎ *Công thức:* **S + wish(es) + S +** | **V$_{2/ed}$**
   | **didn't + V$_1$**
   | **were(n't)**
   | **would(n't)**
   | **could(n't)**

   ✎ *Các bước làm:*

   - Bỏ các cụm từ: What a pity!, It's a pity, I'm sorry, It's a shame, Unluckily, Unfortunately , …
   - Phủ định lại theo công thức:

Đề cho	*Wish*
will	wouldn't
will not = won't	would
can	couldn't
can't	could
am / is / are	weren't
am / is / are + not	were
V$_1$ / V$_{s/es}$	didn't + V$_1$
don't / doesn't / never / hardly… + V$_1$	V$_{2/ed}$
must / have to + V$_1$	didn't + have to + V$_1$
would like/ want to + V$_1$	V$_{2/ed}$

3. Used to (Đã từng):

✎ *Công thức:*

(+) S + used to + V_1

(-) S + didn't use to + V_1

(?) Did + S + use to + V_1 ?

✎ *Cần phân biệt với :* **Be used to + V_{ing} = get used to + V_{ing} = be accustomed to + V_{ing} : làm quen với**

GRAMMAR UNIT 2:

1. Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

✎ *Công thức:*

(+) S + has / have + $V_{3/ed}$

(-) S + has / have + not + $V_{3/ed}$

(?) Has / have + S + $V_{3/ed}$?

- Have → I, we, you, they, $N_{số\ nhiều}$
- Has → he, she, it, $N_{số\ ít}$

✎ *Dấu hiệu:* since , for , ever , (not)…yet , up to now (cho đến bây giờ) , already (rồi) , so far , just (vừa mới) , lately , recently , never …. before , it's the first time…

, **HTHT since QKĐ**

2. Passive voice: (Câu bị động)

Active Form	Passive Form
1. S + V_1/ $V_{s/es}$	S + am / is / are + $V_{3/ed}$
2. S + am/ is/ are + V_{ing}	S + am / is / are + being + $V_{3/ed}$
3. S + $V_{2/ed}$	S + was / were + $V_{3/ed}$
4. S + was / were + V_{ing}	S + was / were + being + $V_{3/ed}$
5. S + has/ have + $V_{3/ed}$	S + has / have + been + $V_{3/ed}$
6. S + will + V_1	S + will be + $V_{3/ed}$
7. S + am/ is/ are + going to + V_1	S + am/ is/ are + going to + be + $V_{3/ed}$
8. S + can / could / should/ have to… + V_1	S + can / could / should/ have to… + be + $V_{3/ed}$

GRAMMAR UNIT 3:

1. Wish (Câu ước muốn) = If only :

✎ *Công thức:*   **S + wish(es) + S +** $\begin{cases} \textbf{V}_{\textbf{2/ed}} \\ \textbf{didn't + V}_{\textbf{1}} \\ \textbf{were(n't)} \\ \textbf{would(n't)} \\ \textbf{could(n't)} \end{cases}$

2. *Prepositions of time: (Giới từ chỉ thời gian)*

AT: giờ; dịp lễ (at Christmas); at night; at mid-night; at mid-day; at lunch time, at noon,…

IN: buổi trong ngày (in the morning); năm; tháng; mùa; thế kỷ,…

ON: thứ; ngày tháng năm; ngày tháng; ngày cụ thể (on Christmas Day)…

before: trước khi

after: sau khi

till/ Until : cho đến khi

between …. and …: giữa…. và ….

3. *Adverb clauses of result: (Mệnh đề chỉ kết quả)*

  ✎ *Công thức:*   S$_1$ + V…, **so** S$_2$ + V….

  Cách làm bài SO – BECAUSE

<u>It's raining</u>	**, so**	<u>I can't go to the beach.</u>
A		B
<u>I can't go to the beach</u>	**because**	<u>it's raining.</u>
B		A